

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO
TRAPHACO**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán*

C. TY CP CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 29. tháng 9. năm 2011



PHÓ GIÁM ĐỐC
Mha Thi Hiền



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of HLB International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 - 23
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Traphaco - CNC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Traphaco High tech Joint Stock Company.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng). Tương đương 1.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Ủy viên
Ông Bùi Khánh Tùng	Ủy viên
Bà Ma Thị Hiền	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 19/2/2009)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Túc Mã	Giám đốc
Bà Ma Thị Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Liêm	Trưởng ban
Ông Lương Trọng Hoàn	Ủy viên
Ông Cao Huy Ca	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 19/2/2009)
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 19/2/2009)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hưng Yên, ngày 15 tháng 07 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc


Trần Túc Mã



Số: *M83* /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính sau điều chỉnh của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco được lập ngày 15 tháng 07 năm 2010, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo này thay thế cho báo cáo kiểm toán đã phát hành số 920/2010/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 14/09/2010 do Công ty đã được đoàn thanh tra tỉnh Hưng Yên thanh tra việc chấp hành pháp luật về thuế theo Kết luận thanh tra số 42/KL-TTT của Thanh tra tỉnh Hưng Yên. Theo đó, các tài sản và khấu hao tương ứng với những tài sản góp vốn đã được Thanh tra tỉnh Hưng Yên chấp thuận.

Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kê toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thúy Nga

Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.697.813.287	43.150.074.673
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền		7.408.303.236	5.088.933.157
111	1 Tiền	3	7.408.303.236	5.088.933.157
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		8.952.807.187	13.255.440.188
131	1 Phải thu của khách hàng		4.535.573.299	8.986.431.380
132	2 Trả trước cho người bán		1.542.228.914	3.612.754.974
135	3 Các khoản phải thu khác	4	2.875.004.974	656.253.834
140	IV Hàng tồn kho		33.401.046.548	19.974.860.983
141	1 Hàng tồn kho	5	33.401.046.548	19.974.860.983
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1.935.656.316	4.830.840.345
152	1 Thuế GTGT được khấu trừ		316.402.692	3.576.851.858
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	700.070.973	-
158	2 Tài sản ngắn hạn khác		919.182.651	1.253.988.487
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		78.256.901.713	71.816.830.946
220	II Tài sản cố định		77.990.038.235	70.672.291.073
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	72.804.224.120	65.027.133.901
222	- Nguyên giá		90.760.608.512	76.806.923.259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.956.384.392)	(11.779.789.358)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	4.639.484.458	4.777.808.804
228	- Nguyên giá		4.989.630.274	4.972.028.674
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(350.145.816)	(194.219.870)
230	3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	546.329.657	867.348.368
260	V Tài sản dài hạn khác		266.863.478	1.144.539.873
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	266.863.478	1.144.539.873
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		129.954.715.000	114.966.905.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		85.633.953.947	82.565.496.818
310	I Nợ ngắn hạn		47.539.784.083	48.204.193.552
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	19.395.172.391	33.030.024.607
312	2 Phải trả người bán		17.242.679.087	9.487.159.548
314	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		304.000	-
315	4 Phải trả người lao động		8.871.643.025	4.766.128.916
316	5 Chi phí phải trả	12	1.481.904.920	439.130.000
319	6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	548.080.660	481.750.481
330	II Nợ dài hạn		38.094.169.864	34.361.303.266
334	1 Vay và nợ dài hạn	14	37.850.060.000	34.250.000.000
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		244.109.864	111.303.266
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.320.761.053	32.401.408.801
410	I Vốn chủ sở hữu	15	43.140.432.687	31.861.290.368
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
417	2 Quỹ đầu tư phát triển		12.908.909.486	5.646.115.576
418	3 Quỹ dự phòng tài chính		1.180.328.366	536.463.658
420	4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.051.194.835	10.678.711.134
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.180.328.366	540.118.433
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.180.328.366	540.118.433
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		129.954.715.000	114.966.905.619

Người lập

Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Năng Liêu

Hưng Yên, ngày 15 tháng 07 năm 2010



Trần Túc Mã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	180.706.469.157	180.420.225.956
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.706.469.157	180.420.225.956
11	4 Giá vốn hàng bán	17	120.870.965.453	124.304.822.162
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.835.503.704	56.115.403.794
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	71.679.029	58.315.563
22	7 Chi phí tài chính	19	9.074.304.246	9.080.678.744
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.063.587.732	9.080.678.744
24	8 Chi phí bán hàng		15.857.168.969	17.807.301.021
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		18.682.300.632	15.675.617.554
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		16.293.408.886	13.610.122.038
31	11 Thu nhập khác		114.799.810	73.530.530
32	12 Chi phí khác		305.916.449	11.160.250
40	13 Lợi nhuận khác		(191.116.639)	62.370.280
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.102.292.247	13.672.492.318
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	106.614.379	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.995.677.868	13.672.492.318
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	10.664	9.115

Người lập

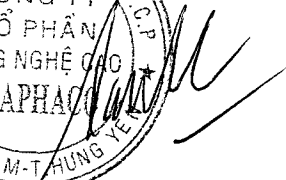
Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng


Vũ Năng Liêu

Hưng Yên, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Giám đốc



TRẦN TỨC MÃ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		194.629.127.903	202.104.593.707
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(126.738.658.007)	(189.263.911.375)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(23.258.933.882)	(21.173.460.902)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(7.988.795.326)	(9.190.178.744)
05	5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(806.685.352)	-
06	6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.346.102.197	4.749.729.808
07	7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.863.334.192)	(3.111.739.795)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.318.823.341	(15.884.967.301)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.586.215.480)	(6.732.387.625)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		144.003.810	39.204.000
27	3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		71.150.624	58.315.563
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.371.061.046)	(6.634.868.062)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		32.755.585.359	35.610.024.607
34	2 Tiền chi trả nợ gốc vay		(42.790.377.575)	(8.630.000.000)
36	3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.593.600.000)	(2.117.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.628.392.216)	24.862.324.607
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.319.370.079	2.342.489.244
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.088.933.157	2.746.443.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	7.408.303.236	5.088.933.157

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Vũ Năng Liâu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Traphaco - CNC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán dược phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu làm thuốc, thuốc thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Tư vấn, dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	32 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty. Trong năm căn cứ vào Nghị Quyết đại hội cổ đông đầu năm Công ty thực hiện ứng trước tiền cổ tức cho các cổ đông và thực hiện quyết toán tiền cổ tức vào năm sau sau khi Báo cáo tài chính của năm đó được đại hội Cổ đông thông qua.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

113
CÔNG TY
TRAPHACO
VĂN LÂM
HƯNG YÊN
A KIE
INK

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 05101000198 ngày 25/3/2009 của UBND tỉnh Hưng Yên và theo công văn số 1608/CT-TTHT về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN của Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco ngày 17/8/2010 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

Về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007;
- Được hưởng miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Công ty Cổ phần công nghệ cao Traphaco chỉ được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN trên đây cho phần thu nhập chịu thuế từ dự án Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP nếu thực hiện đúng nội dung dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Về thuế Xuất nhập khẩu

Đối với mục tiêu sản xuất các loại thuốc đông dược tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định.

Đối với mục tiêu sản xuất các loại nguyên liệu, dược phẩm, thuốc chữa bệnh cho người tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định theo các quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Về tiền thuê đất

Đối với mục tiêu sản xuất các loại thuốc đông dược tiêu chuẩn GMP: Doanh nghiệp được miễn nộp tiền thuê đất 06 (sáu) năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên.



3 . TIỀN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	761.424.011	614.017.918
Tiền gửi ngân hàng	6.646.879.225	4.474.915.239
	7.408.303.236	5.088.933.157

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu khác	2.875.004.974	656.253.834
- Phải thu về ứng trước Tiền thù lao HDQT và BKS năm 2008	-	656.253.834
- Phải thu về tiền cổ tức năm 2008 ứng thừa	302.424.700	-
- Phải thu về tiền thưởng ban điều hành ứng trước	385.681.175	-
- Phải thu về tiền khen thưởng, phúc lợi đã chi chưa quyết toán	2.186.899.099	-
	2.875.004.974	656.253.834

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Hàng mua đang đi đường	145.341.630	401.497.500
Nguyên liệu, vật liệu	22.117.315.963	7.524.241.072
Công cụ, dụng cụ	931.485	1.442.492
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.798.919.813	9.032.027.702
Thành phẩm	5.338.537.657	3.015.652.217
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.401.046.548	19.974.860.983

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	700.070.973	-
Cộng	700.070.973	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	32.791.974.241	37.053.288.121	2.649.777.247	936.418.267	3.375.465.383	76.806.923.259
2. Số tăng trong năm	4.909.788.884	8.993.906.330	708.197.469	28.062.640	32.040.000	14.671.995.323
- Mua sắm mới	-	8.993.906.330	708.197.469	28.062.640	32.040.000	9.762.206.439
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.909.788.884	-	-	-	-	4.909.788.884
3. Số giảm trong năm	-	152.294.782	548.571.428	17.443.860	-	718.310.070
- Thanh lý, nhượng bán	-	152.294.782	548.571.428	17.443.860	-	718.310.070
4. Số dư cuối năm	37.701.763.125	45.894.899.669	2.809.403.288	947.037.047	3.407.505.383	90.760.608.512
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.217.683.917	6.885.319.919	767.804.622	252.495.753	656.485.147	11.779.789.358
2. Số tăng trong năm	1.890.589.892	3.868.811.127	243.476.894	115.038.466	471.072.276	6.588.988.655
- Trích khấu hao	1.890.589.892	3.868.811.127	243.476.894	115.038.466	471.072.276	6.588.988.655
3. Số giảm trong năm	-	152.294.782	242.654.979	17.443.860	-	412.393.621
- Thanh lý, nhượng bán	-	152.294.782	242.654.979	17.443.860	-	412.393.621
4. Số dư cuối năm	5.108.273.809	10.601.836.264	768.626.537	350.090.359	1.127.557.423	17.956.384.392
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	29.574.290.324	30.167.968.202	1.881.972.625	683.922.514	2.718.980.236	65.027.133.901
2. Cuối năm	32.593.489.316	35.293.063.405	2.040.776.751	596.946.688	2.279.947.960	72.804.224.120

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

11.475.272.593 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

799.058.205 VND

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	4.972.028.674		4.972.028.674
2. Số tăng trong năm	-	17.601.600	17.601.600
- Mua sắm mới		17.601.600	17.601.600
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.972.028.674	17.601.600	4.989.630.274
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	194.219.870	-	194.219.870
2. Số tăng trong năm	155.375.896	550.050	155.925.946
- Trích khấu hao	155.375.896	550.050	155.925.946
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	349.595.766	550.050	350.145.816
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	4.777.808.804	-	4.777.808.804
2. Cuối năm	4.622.432.908	17.051.550	4.639.484.458

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	867.348.368
<i>Công trình Đường ra sông</i>	-	867.348.368
Mua sắm tài sản cố định	546.329.657	-
<i>Máy trộn lập phương</i>	158.642.857	-
<i>Máy đập vi và bộ khuôn</i>	352.000.000	-
<i>Máy lấy mẫu</i>	35.686.800	-
	546.329.657	867.348.368

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	1.144.539.873
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	266.863.478	-
	266.863.478	1.144.539.873

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	12.046.364.236	26.030.024.607
- Vay ngân hàng	12.046.364.236	2.425.964.607
- Vay đối tượng khác	-	23.604.060.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	7.348.808.155	7.000.000.000
	19.395.172.391	33.030.024.607

Các khoản vay ngắn hạn					Đơn vị tính: VND	
Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Văn Lâm						
TRAPHACO/HDTD	10,50%	12 tháng	10.000.000.000	2.354.142.714	Thế chấp (*)	
01-2008/CNC-BĐ	10,5%	6 tháng	38.000.000.000	9.692.221.522	Thế chấp (*)	
Cộng			48.000.000.000	12.046.364.236		

(*) Tài sản thế chấp bao gồm máy móc, thiết bị sản xuất của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Lãi tiền vay	1.085.508.920	-
Chi phí quảng cáo	396.396.000	439.130.000
	1.481.904.920	439.130.000

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	186.847.296	172.024.177
Bảo hiểm xã hội	107.366.458	69.751.674
Bảo hiểm y tế	13.530.270	10.735.273
Bảo hiểm thất nghiệp	81.748.923	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.587.713	229.239.357
- Phải trả về Thủ lao HDQT và BKS năm 2007	-	224.253.834
- Các đối tượng khác	158.587.713	4.985.523
	548.080.660	481.750.481

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	37.850.060.000	34.250.000.000
- Vay ngân hàng	14.256.000.000	19.250.000.000
- Vay đối tượng khác	23.594.060.000	15.000.000.000
	37.850.060.000	34.250.000.000

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng CP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình					
01-2006/NHBD-CNC	12%	84 tháng	19.250.000.000	7.000.000.000	TS đảm bảo ⁽¹⁾
02-DH/NHBD-CNC	10,5%	64 tháng	2.354.808.155	348.808.155	TS đảm bảo ⁽²⁾
Vay cán bộ công nhân viên			23.594.060.000		Tín chấp
Cộng			45.198.868.155	7.348.808.155	

⁽¹⁾ Tài sản đảm bảo của Hợp đồng 01-2006/NHBD-CNC ngày 25/12/2006 là toàn bộ máy móc thiết bị, tài sản xây dựng gắn liền với 31.047 m2 đất tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên do công ty CP Công nghệ cao Traphaco làm chủ sở hữu theo Quyết định về việc thay đổi chủ sử dụng đất số 1998/QĐ-UBND ngày 05/10/2006 của UBND tỉnh Hưng Yên.

⁽²⁾ Tài sản đảm bảo của hợp đồng số 02-DH/NHBD-CNC ngày 01/10/2009 là toàn bộ tài sản nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư mà Công ty CP Traphaco vay đầu tư với sự tham gia của nguồn vốn vay phát sinh từ hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO TRAPHACO

Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

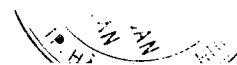
15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	-	-	7.891.191.979	22.891.191.979
Tăng do phân phối quỹ	-	5.646.115.576	536.463.658	-	6.182.579.234
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.672.492.318	13.672.492.318
Chi cổ tức năm 2007	-	-	-	270.000.000	270.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2008	-	-	-	1.847.700.000	1.847.700.000
Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	438.839.297	438.839.297
Giảm do Phân phối quỹ	-	-	-	8.328.433.867	8.328.433.867
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	5.646.115.576	536.463.658	10.678.711.134	31.861.290.368
Tăng do phân phối quỹ	-	7.262.793.910	643.864.708	-	7.906.658.618
Lãi trong năm nay	-	-	-	15.995.677.868	15.995.677.868
Tăng do quyết toán cổ tức năm 2008 (*)	-	-	-	302.424.700	302.424.700
Chi tạm ứng cổ tức năm 2009	-	-	-	1.593.600.000	1.593.600.000
Trích thù lao HĐQT, BKS và thưởng BĐH	-	-	-	849.901.415	849.901.415
Giảm do Phân phối quỹ	-	-	-	10.482.117.452	10.482.117.452
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	12.908.909.486	1.180.328.366	14.051.194.835	43.140.432.687

(*): Trong năm 2008 Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2008 số tiền là: 1.847.700.000 VND, Số cổ tức đã trích theo Báo cáo tài chính năm 2008 trước kiểm toán là: 1.545.275.300 VND, Số cổ tức năm 2008 đã tạm ứng thừa: 302.424.700 VND.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	100%	15.000.000.000	100%	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Traphaco	15%	2.250.000.000	15%	2.250.000.000
- Thẻ nhân nắm giữ	85%	12.750.000.000	85%	12.750.000.000
	100%	15.000.000.000	100%	15.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.593.600.000	2.117.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	270.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	1.593.600.000	1.847.700.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008 số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2008, Công ty quyết định tỷ lệ trả cổ tức năm 2008 là 12% trên Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo báo cáo tài chính năm 2008 trước kiểm toán, số cổ tức đã trích lập là: 1.545.275.300 VND.

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.908.909.486	5.646.115.576
Quỹ dự phòng tài chính	1.180.328.366	536.463.658
	14.089.237.852	6.182.579.234

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán thành phẩm	171.429.605.797	180.420.225.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.276.863.360	-
	180.706.469.157	180.420.225.956

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá	689.079.745	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	120.181.885.707	124.304.822.162
	120.870.965.453	124.304.822.162

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.150.624	58.315.563
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	528.405	-
	71.679.029	58.315.563

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

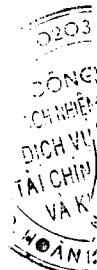
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	9.063.587.732	9.080.678.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.716.514	-
	9.074.304.246	9.080.678.744

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	106.614.379	-
	106.614.379	-

Chi tiết thuế thu nhập hiện hành:

	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.102.292.247
Các khoản điều chỉnh khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	4.414.763.507
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.414.763.507
Tổng thu nhập chịu thuế	20.517.055.755
Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	426.457.517
Thuế TNDN tính theo mức thuế suất thông thường (25%) đối với phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	106.614.379
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	20.090.598.238
Thuế TNDN tính theo mức thuế suất ưu đãi (10%)	2.009.059.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(2.009.059.824)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	106.614.379



21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	15.995.677.868	13.672.492.318
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.995.677.868	13.672.492.318
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.664	9.115

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT của Cục thuế tỉnh Hưng Yên ngày 17/8/2010 trả lời ưu đãi thuế TNDN cho Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco thì Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007;
- Được hưởng miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Công ty Cổ phần công nghệ cao Traphaco chỉ được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN trên đây cho phần thu nhập chịu thuế từ dự án Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP nếu thực hiện đúng nội dung dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Traphaco (bán hàng hóa, nguyên vật liệu)	Nhà đầu tư	176.856.097.297	188.160.110.685
- Công ty Cổ phần Traphaco (cho thuê kho)	Nhà đầu tư	3.731.190.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Traphaco	Nhà đầu tư	49.089.090.668	105.049.686.348
Lãi vay phát sinh			
- Công ty Cổ phần Traphaco	Nhà đầu tư	1.485.000.000	-

CHAI
 QUAN
 KẾ TOÁN
 H TOÁN
 M - TP

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập

Vũ Thị Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Năng Liêu

Hưng Yên, ngày 15 tháng 07 năm 2010

